| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 692/2023/DS-PT
Ngày: 28 - 6 - 2023
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Hồng Giảng

*Các Thẩm phán:* Ông Trương Việt Hồng

Bà Nguyễn Thị Huyền.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Trương Nguyễn Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Hoàng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 28 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 149/DSPT ngày 04 tháng 04 năm 2023, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 401/2022/DS-ST ngày 01/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện N B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2056/QĐXXPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị L, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Số 97A (số mới 1400), ấp 2, xã P K, huyện N , Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn*: Luật sư Nguyễn Thanh Bảo D và Luật sư Trịnh Bá T, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt).

*Bị đơn:*

1/ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1966; (có mặt)

2/ Bà Trần Thị Ngọc H1, sinh năm 1963; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Nhà không số, Tổ 13, ấp 1, xã P X, huyện N B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn C thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Phạm Văn C1, sinh năm 1963;

2/ Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ: Nhà không số, Tổ 13, ấp 1, xã P X, huyện N B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

3/ Bà Trần Khánh Xuân D1, sinh năm 1986; (có mặt)

4/ Ông Huỳnh Lê Đăng K, sinh năm 1986. (có mặt)

Cùng địa chỉ: 11 Lô C, Khu phố 1, phường P T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: 1172/26A Tổ 32 H T P, Khu phố 5, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1985; (có mặt)

6/ Bà Nguyễn Thị Ngọc H3, sinh năm 1987; (có mặt)

7/ Ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1989; (có mặt)

8/ Bà Nguyễn Chí B, sinh năm 2000; (vắng mặt)

9/ Ông Trần Quốc N, sinh năm 1984; (có mặt)

10/ Trẻ Trần Quốc D2, sinh năm 2006;

11/ Trẻ Trần Như Q, sinh năm 2008;

Người đại diện theo pháp luật của Trần Quốc D2 và Trần Như Q là bà Nguyễn Thị Ngọc H3 và ông Trần Quốc N. (có mặt)

12/ Trẻ Nguyễn Thanh L1, sinh năm 2009; có người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Út E. (có mặt)

13/ Bà Nguyễn Thị Út E, sinh năm 1982; (vắng mặt)

14/ Bà Trương Thị Thanh T3, sinh năm 1992. (có mặt)

Cùng địa chỉ: 529/70/7/1 N B, tổ 12, ấp 1, xã P X, huyện N B, Thành phố Hồ Chí Minh.

15/ Bà Đặng Thị H4, sinh năm 1957.

Địa chỉ: 63A, tổ 2, ấp 1, xã L T, huyện N B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Hoa: Bà Đặng Thị L, sinh năm 1961 (Văn bản ủy quyền ngày 06/12/2017). (có mặt)

*Người làm chứng:*

1/ Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1957.

Địa chỉ: 18/1B ấp 1, xã P X, huyện N B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Lê Văn C2, sinh năm 1932.

Địa chỉ: 7/3 ấp 1, xã P X, huyện N B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Ông Nguyễn Văn D3, sinh năm 1932.

Địa chỉ: 5/7 ấp 1, xã P X, huyện N B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Bà Nguyễn Thị C3, sinh năm 1955.

Địa chỉ: 9/4 ấp 1, xã P X, huyện N B, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Bà Nguyễn Thị Ngọc T5, sinh năm 1958.

Địa chỉ: 7/7 ấp 1, xã P X, huyện N B, Thành phố Hồ Chí Minh.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Năm 1960, cha bà là ông Đặng Văn L1, sinh năm 1920 có khai hoang phần đất ở tại thửa số 43, 44, 96, 97, 98, 99, 100, 101 và 102 tờ bản đồ số 10, ấp 1, xã P X, huyện N B, tổng diện tích khoảng 2.500 $m^2$, đất ruộng và đất gò, có cất một căn nhà lá với diện tích khoảng 80 $m^2$ tại địa chỉ số 7/6 ấp 1, xã P X, huyện N B để gia đình ở, có 04 nhân khẩu, bao gồm: ông Đặng Văn L1, sinh năm 1920; bà Huỳnh Thị N1, sinh năm 1891; bà Đặng Thị H4, sinh năm 1957 và bà Đặng Thị L, sinh năm 1961. Đến năm 1982, do không hiểu biết nên gia đình bà không đổi lại hộ khẩu mới nên hiện nay địa chỉ là nhà không số, tổ 13, ấp 1, xã P X, huyện N B.

Năm 1987, bà Trần Thị Ngọc H1 là bà con xa xin ở nhờ để sinh con và bà đồng ý cho bà H1 ở nhờ để trông coi đất, vì lúc đó bà đang sống bên gia đình chồng, không tiện trông coi nhà, đất. Bà chỉ cho bà H1 ở nhờ trong căn nhà khoảng 80 $m^2$, đất gò xung quanh căn nhà khoảng 550 $m^2$, và khoảng 1.900 $m^2$ đất ruộng thì bà đã trồng cây dừa nước từ năm 1987. Việc cho ở nhờ là thỏa thuận miệng.

Ngày 23/9/2004, bà L làm thủ tục xin đăng ký nhà đất tại UBND xã P X, huyện N B thì phát hiện bà H1 cùng chồng là ông Nguyễn Văn H giả mạo chữ ký của bà để bán đất cho người khác vào năm 2001, việc mua bán bằng giấy tay, không công chứng, chứng thực.

Năm 2004, bà khởi kiện bà H1 và ông Hai tại Tòa án và bà yêu cầu giám định chữ ký. Tại Văn bản kết luận giám định số 1734/C21B ngày 26/6/2006 của Phân viện K học hình sự kết luận, chữ ký trong giấy mua bán đất không phải là chữ ký của bà.

Ngày 31/7/2013, Tòa án ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án do nhà đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Sau khi Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ giải quyết vụ án, bà L đã gửi đơn tố cáo bà H1 và ông H đến cơ quan PC45 và Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, Công an Thành phố và Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển đơn của bà cho Công an điều tra huyện N B giải quyết theo thẩm quyền. Đồng thời, bà cũng gửi đơn khiếu nại UBND huyện N B. Ngày 07/7/2014, công an huyện N B có văn bản số 123/CQĐT

(CSKT) xác định nguồn gốc nhà đất là của ông Đặng Văn L1, sinh năm 1920 khai hoang và sử dụng từ trước giải phóng. Ngày 14/02/2015, UBND huyện N B có văn bản số 393/UBND-TNMT xác định trên diện tích đất đang tranh chấp có nhà và đề nghị bà khởi kiện tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền. Ngày 14/10/2014, Công an huyện N B có Văn bản số 1098/CANB (ĐTTH) xác định căn nhà số 7/6 vẫn còn, hiện bà H1 và ông H đang ở.

Bà L cũng gửi đơn yêu cầu UBND xã P X giải quyết nhưng bà H1 và ông H không hợp tác, UBND xã P X lập biên bản hòa giải không thành và hướng dẫn bà làm thủ tục khởi kiện tại Tòa án. Do vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà H1 và ông H trả lại phần nhà đất tại thửa đất số 96 và một phần thửa 98, 99, 100, 101 và 102 tờ bản đồ số 10, ấp 1, xã P X, huyện N B, tổng diện tích là 1.820,1 $m^2$.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút lại phần yêu cầu về buộc bà H1 và ông H trả lại căn nhà là 80$m^2$ trên đất.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Ngọc H1 trình bày:*

Phần đất tranh chấp trên có nguồn gốc do ông Sáu T6 khai hoang trước năm 1975, có làm chòi lá trên đất để ở, chăn vịt để sinh sống. Bà Huỳnh Thị N1 về sống chắp nối chung với ông Sáu T6. Sau khi ông Sáu T6 chết, ông Đặng Văn L1 (cháu bà N1) đến ở nhờ. Năm 1976, ông Đặng Văn L1 chết, chỉ còn một mình bà N1 ở trên cái chòi này cho đến năm 1987.

Năm 1987, bà N1 đã già yếu, bệnh tật nên đã đồng ý bán đứt đoạn cho vợ chồng bà H1, ông Hai giá 1,5 chỉ vàng, vợ chồng bà H1, ông Hai đã đưa cho bà L 1,5 chỉ vàng nhưng không viết giấy mua bán chỉ giao dịch miệng, sau khi bán đất bà L đã chuyển bà N1 về ở nhà bà L tại xã L T. Từ lúc này, vợ chồng bà H1 ông H đã cất nhà trong khuôn viên đất (không phải trên căn chòi cũ mà bà N1 đã ở) và canh tác trồng lúa, dừa nước để sinh sống cho đến nay.

Năm 1998, bà H1 đã sang nhượng một phần diện tích là 114 $m^2$ đất cho ông Phạm Văn L2 (ông L2 đã cất nhà ở, để lại cho Phạm Văn C1, Nguyễn Thị H2). Năm 1998, bà H1, ông H chuyển nhượng cho bà Lương Thị N2, ông Phan Công H5 48 $m^2$ đất. Năm 2003, bị đơn đăng ký đo vẽ ở xã. Năm 2004, khi tiến hành kê khai, xác nhận nguồn gốc nhà đất để cấp Giấy chứng nhận, bà H1 và ông H đã nhờ bà L tái xác nhận việc mua bán chuyển nhượng thì bà L không chịu và cho rằng vợ chồng bà H1, ông H chiếm đất nên bà L khiếu nại ra Ủy ban nhân dân xã, khởi kiện ra Tòa án huyện N B. Ngoài ra, bà L còn tố cáo vợ chồng bà H1, ông Hai và Công an huyện N B ban hành Công văn số 06/CQCSĐT ngày 27/8/2012, thông báo bà H1, ông Hai không có dấu hiệu tội phạm như bà L tố cáo.

Do một phần đất nằm trong dự án "Cống kiểm soát triều Mương Chuối" nên ngày 14/01/2019, Ban bồi thường giải phóng mặt bằng - Ủy ban nhân dân huyện N B đã có Văn bản số 28/BBT-TĐC, kèm bản xác minh nguồn gốc nhà đất và bản vẽ nhà đất, đã xác định một phần quyền sử dụng đất và tài sản trên đất có diện tích 146,1 $m^2$ là tài sản hợp pháp của bà Trần Thị Ngọc H1 và bà H1 được

nhận tiền bồi thường nhưng do có tranh chấp nên tạm xác lập hồ sơ, gửi ngân hàng chờ kết quả giải quyết.

Như vậy, bà L không có chứng cứ hợp pháp nào chứng minh quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp, không xuất trình được giấy chủ quyền nhà đất hoặc chứng cứ xác định việc có quản lý, sử dụng, kê khai hoặc được Ủy ban nhân dân có thẩm quyền xác nhận người sử dụng ổn định lâu dài và liên tục. Trái lại, từ năm 1987 đến nay vợ chồng ông H, bà H1 là người chiếm hữu, quản lý, sử dụng, tạo lập tài sản trên đất, cư trú trên đất liên tục ngay tình. Do đó, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn như sau:

- Công nhận quyền sở hữu nhà ở căn nhà số 529/70/7/1 N B, tổ 13, ấp 1, xã P X, huyện N B, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất có diện tích 1.734m$^2$ (theo bản vẽ xác lập ngày 26/02/2016 với diện tích 1.880,2 m$^2$, sau khi trừ phần diện tích giải tỏa 146,1 m$^2$ theo bản vẽ ngày 25/5/2018) cho bà Trần Thị Ngọc H1 và ông Nguyễn Văn H để được đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo quy định pháp luật;

- Chấp nhận cho bà Trần Thị Ngọc H1 và ông Nguyễn Văn H được sở hữu và nhận toàn bộ khoản tiền bồi thường, hỗ trợ của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền huyện N B cho phần đất, tài sản trên đất bị thu hồi, giải tỏa, cụ thể là số tiền 2.463.647.575 đồng;

- Buộc bà Đặng Thị L phải bồi thường thiệt hại cho bà H1 500.000.000 đồng.

Ngày 16/6/2022, bị đơn có đơn rút lại phần yêu cầu phản tố về bồi thường thiệt hại 500.000.000 đồng.

*Ông Nguyễn Thanh T2, bà Trương Thị Thanh H6, ông Trần Quốc N, bà Nguyễn Ngọc H3, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Út E, ông Trần Quốc H7, bà Trần Như Q, ông Nguyễn Thanh T7 và ông Nguyễn Chí B trình bày:*

Các ông bà là con ruột và cháu của bà Trần Thị Ngọc H1 và ông Nguyễn Văn H. Các ông (bà) sinh sống trên khu đất này từ lúc sinh ra cho đến nay. Việc nguyên đơn cho rằng đất của nguyên đơn và yêu cầu bà Trần Thị Ngọc H1 và ông Nguyễn Văn H trả lại đất là vô lý nên đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

*Ông Phạm Văn C1 và bà Nguyễn Thị H2 trình bày:*

Năm 1998, gia đình có mua giấy tay với vợ chồng bà Trần Thị Ngọc H1 và ông Nguyễn Văn H phần đất có diện tích ngang 9m x dài 16m = 144m$^2$ và ông bà đã xây dựng căn nhà cấp 4, tường gạch, mái tôn trên phần đất này để ở từ đó cho đến nay.

Đối với việc tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn, ông bà không ý kiến, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần nhà đất của ông bà đang ở vì đây là tài sản ông bà mua của bà Trần Thị Ngọc H1 và ông Nguyễn Văn H. Do đó, đề nghị Tòa án cho ông bà vắng mặt, không tham gia vụ kiện.

*Bà Trần Khánh Xuân D1 và ông Huỳnh Lê Đăng K trình bày*:

Năm 2004, ông bà có mua giấy tay với vợ chồng bà Trần Ngọc H1 và ông Nguyễn Văn H phần đất có diện tích ngang 7m x dài 16m = 112m$^2$ thuộc một phần các thửa 99, 100, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã P X, huyện N B (Lúc nhận chuyển nhượng có căn nhà là trên đất, nay đã hư, không còn nữa, hiện trạng là khu đất trống).

Đối với việc tranh chấp giữa nguyên đơn, bà Đặng Thị L với bị đơn, bà Trần Thị Ngọc H1 và ông Nguyễn Văn H, ông bà không ý kiến, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần nhà đất của ông bà đã mua của bà Trần Thị Ngọc H1 và ông Nguyễn Văn H; nếu có tranh chấp với bà Trần Thị Ngọc H1 và ông Nguyễn Văn H thì ông bà sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

*Bà Đặng Thị H4 trình bày*:

Theo đơn từ bỏ di sản thừa kế ngày 14/11/2015, bà Hoa xác định từ bỏ quyền thừa hưởng di sản thừa kế, để lại cho em bà là bà Đặng Thị L hưởng đối với phần đất tại các thửa 96 và một phần thửa 98, 99, 100, 102, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại Ấp 1, xã P X, huyện N B, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc do cha mẹ bà để lại mà bà Đặng Thị L đang khởi kiện yêu cầu người đang chiếm hữu bất hợp pháp trả lại cho bà L.

*Người làm chứng:* bà Nguyễn Thị T4 (trước đây làm ban quản lý, tập đoàn 9, ấp 1, xã P X, huyện N B), ông Lê Văn C2, ông Nguyễn Văn D3 (là những người lớn tuổi sống lâu lăm tại địa phương, sát gần bên nơi có tài sản tranh chấp) cùng trình bày: Nguồn gốc đất trước năm 1960 do ông Đặng Văn L1 khai hoang và bà Huỳnh Thị N1 cùng ở chung với hai chị em bà L tại căn nhà 7/6 ấp 1, xã P X, huyện N B. Có đất gò xung quanh căn nhà và một phần đất ruộng sát bên gò nhà ông L1 và bà N1 cùng hai chị em bà L có chồng cũng ở gần ấp 1, xã P X, huyện N B; ông L1 chết năm 1977, bà N1 ở tại căn nhà trên đến năm 1980 đất ruộng của ông L1, bà N1 vào tập đoàn 9 và khi rã tập đoàn các ông bà thấy bà L tới lui chăm sóc bà N1 và quản lý nhà cửa đất đai cho đến khi bà N1 chết.

*Người làm chứng:* bà Nguyễn Thị C3, bà Nguyễn Thị Ngọc T5 (là những người lớn tuổi sống lâu năm tại địa phương, sát gần bên nơi có tài sản tranh chấp) cùng trình bày: Nguồn gốc đất là của gia đình ông Sáu Thới. Sau này bà N1 chắp nối với ông Sáu Thới về sống chung với ông Sáu Thới tại khu đất trên và khi ông Sáu Thới mất thì bà N1 về quê ở. Sau một thời gian bà N1 quay lại có xin con cháu ông Sáu Thới làm chói lá trên đất nuôi vịt sinh sống cùng ông L1 và hai chị em bà L. Như vậy, nguồn gốc đất là của ông Sáu Thới khai hoang mà có chứ không phải của ông L1, bà N1.

Bản án dân sự sơ thẩm số 401/2022/DS-ST ngày: 01/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện N B, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 256, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 100, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2014.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Đặng Thị L.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Ngọc H1.

1/ Xác định phần diện tích 1.772,6 $m^2$ đất thuộc một phần thửa 43, 44, 96, 98, 99, 100, 101, 102, tờ bản đồ thứ 10 (theo tài liệu 2004); thuộc một phần thửa số 34, 36, 37, 38, 39, 40, tờ bản đồ số 26 xã P X, huyện N B tại các vị trí 1, 2, 3, 4, 5A, 6, 7, 8, 9, 10 theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 05/11/2019 của Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng của bà Đặng Thị L.

2/ Bà Đặng Thị L phải trả tiền công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo trong nhiều năm làm tăng giá trị đất cho bà Trần Thị Ngọc H1 và ông Nguyễn Văn H với số tiền tương đương 1/2 giá trị quyền sử dụng diện tích 1.772,6 $m^2$ đất thuộc một phần thửa 43, 44, 96, 98, 99, 100, 101, 102, tờ bản đồ thứ 10 (theo tài liệu 2004); thuộc một phần thửa số 34, 36, 37, 38, 39, 40, tờ bản đồ số 26 xã P X, huyện N B tại các vị trí 1, 2, 3, 4, 5A, 6, 7, 8, 9, 10 theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 05/11/2019 của Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Do bà H1 và ông Hai không còn nhà ở, đất ở nào khác nên tiếp tục quản lý sử dụng 1/2 diện tích 1.772,6 $m^2$ đất mà trên đất có nhà ở không bị xử lý hành chính về xây dựng hoặc được phép tồn tại.

- Buộc bà H1 và ông Hai phải trả lại cho bà L 1/2 diện tích 1.772,6 $m^2$ đất là phần đất còn lại theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 05/11/2019 của Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ranh giới phân chia diện tích đất được hai bên xác định hoặc yêu cầu cơ quan đo đạc bản đồ phân ranh theo diện tích phải hoàn trả trong quá trình thi hành án.

4/ Về nhận tiền bồi thường, hỗ trợ về đất bị thu hồi do ảnh hưởng Dự án giải quyết ngập do triều khu vực Thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố khí hậu với số tiền 1.821.485.840 đồng.

Bà Đặng Thị L và bà Trần Thị Ngọc H1 được nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất như sau:

+ Bà Đặng Thị L nhận 1/2 số tiền bồi thường về đất: 905.742.920đ (Chín trăm lẻ lăm triệu bảy trăm bốn mươi hai ngàn chín trăm hai mươi đồng).

+ Bà Trần Thị Ngọc H1 được nhận tiền công sức là 1/2 số tiền bồi thường hỗ trợ về đất là 905.742.920 đồng và 10.000.000 đồng hỗ trợ chi phí di chuyển, tổng cộng: 915.742.920đ (Chín trăm mười lăm triệu bảy trăm bốn mươi hai ngàn chín trăm hai mươi đồng).

Riêng Tài sản trên đất và phần đền bù tài sản trên đất của gia đình bà H1.

5/ Đình chỉ đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn hoàn trả Căn nhà lá có diện tích 80 $m^2$ cho bà Đặng Thị L.

6/ Đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn bồi thường thiệt hại cho bà H1 số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

7/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn, bà Đặng Thị L được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà Đặng Thị L số tiền 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AG/2011/00901 ngày 18/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N B.

Chi phí đo vẽ và lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ bà Đặng Thị L chịu và đã nộp đủ.

Chi phí đo vẽ và thẩm định giá là 8.360.000 đồng (Theo hóa đơn số 01GTKT0/001 ngày 28/12/2020) bà Trần Thị Ngọc H1 và ông Nguyễn Văn H chịu và đã nộp đủ.

Bà Trần Thị Ngọc H1 và ông Nguyễn Văn H phải chịu 112.346.326 đồng (Một trăm mười hai triệu ba trăm bốn mươi sáu ngàn ba trăm hai mươi sáu) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 35.100.000 đồng (Ba mươi lăm triệu một trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0034228 ngày 01/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Trần Thị Ngọc H1 và ông Nguyễn Văn H còn phải nộp 77.246.326 đồng (Bảy mươi bảy triệu hai trăm bốn mươi sáu ngàn ba trăm hai mươi sáu đồng).

Bản án sơ thẩm còn tuyên về phần kháng cáo và thủ tục thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 13/12/2022, nguyên đơn bà Đặng Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 401/2022/DS-ST ngày 01/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện N B. Lý do Bản án sơ thẩm xét xử không công bằng, gây bất lợi cho nguyên đơn.

Ngày 12/12/2022, bị đơn bà Trần Thị Ngọc H1 và ông Nguyễn Văn H có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 401/2022/DS-ST ngày 01/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện N B. Yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn; ghi nhận quyền được khởi kiện giải quyết trong vụ án khác đối với ông Phạm Văn C1, ông Huỳnh Lê Đăng K, bà Trần Khánh Xuân D1; hoặc hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại. Lý do Bản án sơ thẩm xét xử không đúng pháp luật, không pghù hợp những tình tiết khách quan,

có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Ngày 15/12/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Khánh Xuân D1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm. Yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn. Ghi nhận quyền được khởi kiện giải quyết trong vụ án khác đối với bà Trần Khánh Xuân D1; hoặc hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do Tòa sơ thẩm xét xử không công bằng, gây bất lợi cho bà và những người liên quan khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn rút toàn bộ kháng cáo và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Những người kháng cáo còn lại không rút kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận hòa giải được.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn đề nghị phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát sau khi đánh giá về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, nhận xét về việc giải quyết vụ án của sơ thẩm và về nội dung kháng cáo, đã phát biểu ý kiến đề nghị như sau:

Giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự được đảm bảo để thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo qui định của pháp luật.

Bản án sơ thẩm giải quyết cho nguyên đơn và bị đơn mỗi người được ½ diện tích đất nhưng không phân định ranh giới là giải quyết chưa triệt để, gây khó khăn khi thi hành án. Đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của đương sự được thực hiện đảm bảo đúng quy định về thời hạn và thủ tục kháng cáo. Thẩm quyền giải quyết vụ án sơ thẩm đã xác định đúng, đã đưa đủ và xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng. Việc thực hiện tống đạt các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút toàn bộ kháng cáo. Căn cứ Điều 284 và 295 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn.

[3] Diện tích đất tranh chấp giữa các đương sự theo đo vẽ thực tế là 1.829,9 $m^2$, trong đó có phần giải tỏa có bồi thường thuộc dự án của Nhà nước và phần đất còn lại là 1.772,6 $m^2$ tại ấp 1, xã P X, huyện N B (thuộc các vị trí 1, 2, 3, 4,

5A, 6, 7, 8, 9, 10 Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 05/11/2019 của Trung tâm Đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh). Phần đất tranh chấp chưa có ai được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, không có ai có các loại giấy tờ về đất đai theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai. Hai bên đương sự cũng không có ai có tên về nguồn gốc đất trên các tài liệu về đất đai từ chế độ cũ, cả hai bên cũng không ai thực hiện việc kê khai, đăng ký, không ai đứng tên sổ mục kê, sổ địa chính hay nộp thuế, phí về đất đai. Bị đơn là người đang quản lý sử dụng đất từ năm 1987.

[4] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Nguyên đơn cho rằng đất này là do cha của nguyên đơn (tên là Đặng Văn L1) và bà cố ngoại của nguyên đơn (tên là Huỳnh Thị N1) khai phá đất hoang từ những năm 1960, trên đất có một nhà lá, có "Tờ khai gia đình" thời chế độ cũ. Vào năm 1977, ông L1 cho gia đình ông Trần Văn L5 (là cha của bị đơn Trần Thị Ngọc H1) ở nhờ. Đến năm 1987 thì lấy lại, chỉ còn bà H1 lúc đó đang có thai sinh con nên cho bà H1 ở nhờ.

Bị đơn cho rằng đất này gốc là do ông Sáu T6 khai hoang, có cất một chòi lá canh vịt. Sau khi vợ chết thì ông Sáu T6 chắp nối với bà Huỳnh Thị N1. Năm 1977 ông Sáu Thới cho ông Trần Văn L5 (là cha của bị đơn Trần Thị Ngọc H1) ở làm ruộng lấy mỗi mùa 7 giạ lúa dùng để chăm sóc nuôi bà N1. Ông Sáu T6 chết, bà N1 cho cháu là Đặng Văn L1 (cha bà L) ở chung đến năm 1977 ông L1 chết. Bà L không ở tại đất này còn bà N1 ở đến năm 1987 thì được bà L chuyển về ở nhà bà L tại L T. Nhà đất này bà N1 sang nhượng cho vợ chồng bị đơn giá 1,5 chỉ vàng vào năm 1987 (do bà L nhận vàng).

Xét: Về nguồn gốc ai là người đầu tiên khai hoang khẩn hóa đất này thì hai bên đương sự trình bày khác nhau nhưng không ai có chứng cứ rõ ràng để chứng minh. Tuy nhiên, căn cứ lời khai các đương sự, những người làm chứng và các tài liệu thu được tại hồ sơ, có cơ sở xác định cha của nguyên đơn (ông Đặng Văn L1) và bà cố ngoại của nguyên đơn (cụ Huỳnh Thị N1) là những người có thời gian ở trên đất từ trước giải phóng cho đến thời điểm bị đơn sử dụng là năm 1987. Về sự kiện chuyển nhượng nhà đất cho bị đơn giá 1,5 chỉ vàng, bị đơn không có chứng cứ chứng minh; đồng thời sự kiện cho bị đơn ở nhờ thì nguyên đơn cũng không có chứng cứ chứng minh, bởi lẽ không phải cứ không chứng minh được việc mua bán thì là cho ở nhờ.

Ông Đặng Văn L1, chết năm 1977 (là cha của nguyên đơn) và cụ Huỳnh Thị N1, chết năm 1987 (là bà cố ngoại của nguyên đơn) là những người có thời gian ở trên đất, nhưng ông L1 và cụ N1 không có bất cứ một loại giấy tờ gì về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, do vậy đất này không phải là di sản để thừa kế.

Xét thực tế quá trình sử dụng đất: Từ năm 1987, sau khi nguyên đơn đã xóa hộ khẩu thì cũng đã chuyển bà cố của nguyên đơn là cụ Huỳnh Thị N1 về ở nhà của nguyên đơn tại xã L T, như vậy trên đất chỉ có gia đình bên bị đơn ở. Quá trình sử dụng đất, bị đơn nhiều lần bán một phần đất cho những người khác từ năm 1998, những lần bị đơn bán đất này nguyên đơn thừa nhận lúc đó biết nhưng

không hề phản đối (tại Biên bản đối chất ngày 25/8/2008), nay cho rằng lý do không phản đối là vì bị đơn dùng tiền bán đất để sửa căn nhà trên đất, nếu cho rằng đất còn là của nguyên đơn thì lý do này là không thuyết phục và thiếu căn cứ. Tại "Biên bản họp Tổ dân phố, tổ 13, ấp 1 ngày 28/7/2006 (BL 309) xác định bà H1 đến ở từ năm 1987, cất nhà, trồng dừa nước sau đó bán lá cho ông G, phù hợp với Lời khai của ông Nguyễn Văn G, là người mua lá dừa nước của bà Trần Thị Ngọc H1. Như vậy, trình bày của nguyên đơn cho bị đơn mượn, ở nhờ đất là không phù hợp với những tình tiết sự kiện khách quan nêu trên, bởi lẽ dù bị đơn không chứng minh được có sự kiện mua bán thì những tình tiết sự kiện nêu trên đã chứng minh việc nguyên đơn đã từ bỏ, không quan tâm và không sử dụng đất từ năm 1987. Thực tế nguyên đơn cũng không chứng minh được việc nguyên đơn có trực tiếp sử dụng đất, đồng thời đất này cũng không phải là di sản mà nguyên đơn được thừa kế.

[5] Kết quả xác minh của Tòa án nhân dân huyện N B, tại Văn bản số 119/UBND ngày 18/10/2006 của Ủy ban nhân dân xã P X, huyện N B thể hiện nội dung: Phần đất đang có tranh chấp tại vụ án chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do bà H1 đến ở từ năm 1987 đến nay; Nhà số 7/6 ấp 1 xã P X hiện tại không còn; Toàn bộ số dừa nước tại thửa đất đang tranh chấp theo biên bản họp dân là do bà H1 trồng và thu hoạch từ năm 1990 đến nay.

Xét thấy: Đất đai thuộc hình thức sở hữu toàn dân, Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng phải theo quy định của Luật Đất đai. Cụ thể đối với trường hợp tại vụ án này, có đầy đủ căn cứ để xác định:

Cha của nguyên đơn (ông Đặng Văn L1, chết năm 1977) và bà cố ngoại của nguyên đơn (cụ Huỳnh Thị N1) thực tế có ở trên đất đến năm 1987 nhưng việc có sử dụng đất hay sử dụng diện tích là bao nhiêu thì cũng không có một giấy tờ tài liệu chứng cứ gì để chứng minh. Đất này không là di sản của ông L1 và cụ N1 nên không có sự việc thừa kế như nguyên đơn trình bày. (Đối với căn nhà lá hiện nay không còn tồn tại và nguyên đơn cũng đã rút yêu cầu). Nguyên đơn không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng không có ai thuộc gia đình của nguyên đơn đứng tên về nguồn gốc sổ bộ đất từ chế độ cũ cho đến nay, nguyên đơn không có bất cứ một loại giấy tờ nào theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai và nguyên đơn cũng không phải là người "đang sử dụng" đất, là điều kiện để xét việc công nhận quyền sử dụng đất, theo quy định tại Điều 101 Luật Đất đai. Như vậy, không có căn cứ nào theo quy định của pháp luật dân sự về xác lập quyền sở hữu; không có cơ sở nào theo quy định của pháp luật đất đai về xác lập quyền sử dụng đất để công nhận cho nguyên đơn quyền sử dụng đối với phần đất tranh chấp tại vụ án.

Tài liệu chứng cứ thu thập được tại hồ sơ và các đương sự tại vụ án cũng đều thống nhất thừa nhận, người "đang sử dụng đất" là bị đơn và thời gian sử dụng đất của bị đơn là liên tục từ năm 1987 đến nay. Quá trình sử dụng đất bị đơn cũng không đăng ký kê khai về đất đai, không đứng tên trên các tài liệu khác liên quan về quản lý đất đai của Nhà nước, bị đơn chỉ thực hiện nộp thuế thời điểm sau này đã có tranh chấp. Căn cứ Khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai (2013), Điều 20

và Điều 91 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, xét bị đơn không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai nhưng là người "đang sử dụng đất", đã sử dụng đất ổn định từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 (thực tế sử dụng từ năm 1987), ngoài đất đang tranh chấp thì bị đơn không còn đất nào khác, không vi phạm pháp luật về đất đai, đất này phù hợp quy hoạch sử dụng đất. Như vậy, bị đơn đáp ứng được các điều kiện theo quy định để được công nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở thực tế, phù hợp pháp luật về đất đai. Mặt khác, bị đơn đã có quá trình sử dụng đất công khai, ngay tình, liên tục từ năm 1987 đến nay nên vận dụng các Điều 236, 182, 184 Bộ luật Dân sự (2015) để công nhận việc xác lập quyền sử dụng đất cho bị đơn cũng là phù hợp.

[6] Văn bản số 123/CQĐT ngày 07/7/2014 của Công an huyện N B đã bị thu hồi theo Quyết định số 01/QĐCQCSĐT-ĐTTH ngày 21/12/2017 của Công an huyện N B nên đây không là tài liệu có giá trị chứng cứ, vì vậy việc nguyên đơn viện dẫn văn bản này để chứng minh là không có cơ sở chấp nhận.

[7] Đối với các giao dịch mua bán chuyển nhượng đất giữa bị đơn với một số người liên quan thực hiện không đúng quy định của pháp luật nhưng không có tranh chấp yêu cầu giải quyết tại vụ án nên không xét. Đối với phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc "Công nhận quyền sở hữu nhà ở căn nhà số 529/70/7/1 N B, tổ 13, ấp 1, xã P X, huyện N B", xét căn nhà này do bị đơn xây cất, không có tranh chấp và không là yêu cầu phản tố nên không xét giải quyết tại vụ án.

[8] Từ nhận định trên, xét không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Chấp nhận kháng cáo của bị đơn và bà Trần Khánh Xuân D1.

[9] Bản án sơ thẩm tuyên có phần nội dung sẽ không thi hành án được nếu các bên không có thỏa thuận ở giai đoạn thi hành án, như ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa phúc thẩm là chính xác, nhưng bản án phúc thẩm đã giải quyết khắc phục được nên không cần phải hủy bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 284 và 295; khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 99, khoản 2 Điều 101, khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Áp dụng Điều 182, 183, 184, 236 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng cáo của Trần Khánh Xuân D1; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 401/2022/DS-ST ngày 01/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện N B.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ việc giải quyết đối với phần yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả căn nhà lá diện tích 80 $m^2$.

2. Đình chỉ việc giải quyết đối với phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn bồi thường thiệt hại số tiền 500.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả đất tại thửa đất số 96 và một phần thửa 98, 99, 100, 101 và 102 tờ bản đồ số 10, tổng diện tích là 1.820,1 $m^2$ tại ấp 1, xã P X, huyện N B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn:

- Xác định phần diện tích 1.772,6 $m^2$ đất thuộc một phần thửa 43, 44, 96, 98, 99, 100, 101, 102, tờ bản đồ thứ 10 (tài liệu 1991); thuộc một phần thửa số 34, 36, 37, 38, 39, 40, tờ bản đồ số 26 (tài liệu 2004) xã P X, huyện N B, tại các vị trí 1, 2, 3, 4, 5A, 6, 7, 8, 9, 10 theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 05/11/2019 của Trung tâm Đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Ngọc H1.

- Ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Ngọc H1 được hưởng toàn bộ phần chế độ bồi thường, hỗ trợ về đất bị thu hồi do Dự án giải quyết ngập do triều khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (hạng mục: Cống kiểm soát triều Mương Chuối), đối với diện tích theo hồ sơ đã thu hồi, bồi thường (cả tiền lãi – nếu có).

5. Án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Đặng Thị L số tiền tạm ứng án phí 3.750.000 đồng (Biên lai thu AG/2011/00901 ngày 18/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N B).

Bà Trần Thị Ngọc H1 và ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí, được trả lại số tiền tạm ứng án phí là 35.100.000 đồng (Biên lai thu AA/2018/ 0034228 ngày 01/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N B).

Chi phí đo vẽ và lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ bà Đặng Thị L chịu và đã nộp đủ.

Chi phí đo vẽ và thẩm định giá là 8.360.000 đồng (Theo hóa đơn số 01GTKT0/001 ngày 28/12/2020) bà Trần Thị Ngọc H1 và ông Nguyễn Văn H chịu và đã nộp đủ.

6. Án phí phúc thẩm: Trả lại số tiền tạm ứng án phí cho:

- Bà Đặng Thị L 300.000 đồng (Biên lai AA/2022/0014551 ngày 20/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N B).

- Ông Nguyễn Văn H 300.000 đồng (Biên lai AA/2022/0014543 ngày 16/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N B).

- Bà Trần Khánh Xuân D1 300.000 đồng (Biên lai AA/2022/0014542 ngày 16/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N B).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện N B;
- THADS huyện N B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng (T.25).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**ĐÃ KÝ**

**Phạm Hồng Giảng**